

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

"V/v: Ly hôn"

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Chỗ ở: Xóm Đ, xã T, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn anh Bùi Văn T trình bày: Tôi kết hôn với chị A năm 2016 trên cơ sở tự nguyện có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn H, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn hai vợ chồng ở chung tại gia đình nhà tôi. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tuy nhiên đến khoảng tháng 8/2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng càng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn mặc dù vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng vẫn không có kết quả. Cũng trong năm 2019 vợ chồng sống ly thân, cô A về nhà bố mẹ đẻ ở không ai quan tâm gì đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ, nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị ly hôn.

Về con chung: Tôi và cô A có 01 con chung Bùi Anh T, sinh ngày 17/9/2017, hiện nay con chung đang ở với tôi và bố mẹ đẻ tôi. Khi ly hôn tôi có

nguyện vọng xin được quyền trực tiếp nuôi con, tôi không đề nghị Tòa án xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cô A vì hiện nay tôi đang làm công nhân tại Công ty Sam Sung thu nhập theo hợp đồng là hơn 8.000.000 đ/01 tháng đủ điều kiện đảm bảo để nuôi con chung.

Về tài sản: Tôi và cô A không có tài sản chung, không có tài sản cho vay và không vay nợ ai.

Về công sức đóng góp trong gia đình: Cô A về làm dâu không tạo ra tài sản nên không có công sức gì.

Tại bản khai chị Đỗ Thị A trình bày: Tôi kết hôn với anh T năm 2016 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn H, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Ngoài ra tôi theo đạo thiên chúa và phải được sự nhất trí theo phong tục bên đạo. Sau khi kết hôn tôi về nhà anh T làm dâu không mang theo tài sản riêng gì ngoài đồ dùng tư trang cá nhân. Hai vợ chồng ở chung với gia đình nhà chồng được khoảng 01 năm thì vợ chồng ra ăn, ở riêng kinh tế, cuộc sống độc lập. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và cãi nhau mặc dù vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả. Đến cuối năm 2019 anh T cho xe chở tôi về gia đình nhà bố mẹ đẻ tôi ở, vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ, nay anh T làm đơn ly hôn tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, tuy nhiên tôi theo đạo Công giáo tôi không nhất trí ly hôn vì bên đạo tôi không cho phép ly hôn.

Về con chung: Tôi và anh T có 01 con chung Bùi Anh T, sinh ngày 17/9/2017, hiện nay con chung đang ở với anh T. Hiện nay tôi chưa có công việc làm cụ thể, chưa có thu nhập cụ thể vì tôi đang đi xin việc làm, tôi đang ở tại nhà mẹ đẻ tôi, khi giải quyết việc ly hôn tôi nhất trí giao con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tôi không đề nghị Tòa án xem xét. Về quyền thăm nom con chung: Tôi được quyền thăm con mà anh T không cản trở.

Về tài sản: Tôi và anh T không có tài sản chung, không có tài sản cho vay và không vay nợ ai.

Về công sức đóng góp trong gia đình nhà anh T: Tôi không ý kiến gì.

Các tài liệu chứng cứ do anh Tùng giao nộp gồm: 01 Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính) mang tên Bùi Văn T và Đỗ Thị A; 01 giấy khai sinh của con chung (bản sao) mang tên Bùi Anh T; 01 Sổ hộ khẩu gia đình (bản sao) chủ hộ Bùi Xuân B; 01 giấy chứng minh nhân dân (bản sao) mang tên Bùi Văn T; 01 Hợp đồng lao động của anh T với Công ty Sam Sung; 01 đơn từ chối hòa giải và từ chối hòa giải viên. Chị A không giao nộp gì cho Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Bùi Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị xin ly hôn và xin được quyền trực tiếp nuôi con chung Bùi Anh T, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không xem xét do anh cho rằng anh đang làm việc tại Công ty Sam Sung ngoài lương cơ bản tôi còn làm thêm tăng ca thu nhập tổng cộng từ 13.000.000 đ đến 15.000.000 đ, về tài sản không có. Chị A vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát nhất trí và không ý kiến gì.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị áp dụng các Điều 28, 143, 147, 227 và Điều 228 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị tuyên xử:

+ Cho anh Bùi Văn T được ly hôn chị Đỗ Thị A

+ Về con chung: Giao con chung Bùi Anh T, sinh ngày 17/9/2017 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung không xem xét.

+ Về tài sản: Không xem xét.

+ Về án phí: Anh T phải chịu án phí LHST theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án, do anh chị Anh đề nghị xin vắng mặt trong quá trình giải quyết, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra, công bố công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự, của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về Ly hôn, nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn chị Đỗ Thị A cư trú tại Tổ dân phố X, thị trấn H, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Tòa án nhân dân huyện Đại Từ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tại phiên tòa chị Đỗ Thị A vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt chị A là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

Anh Bùi Văn T và chị Đỗ Thị A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật, do đó được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phía anh T cho rằng thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và đến khoảng tháng 8/2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng càng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, tại phiên tòa anh còn cho rằng chị A hay ghen tuông không có căn cứ dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn mặc dù vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng vẫn không có kết quả, cũng trong năm 2019 vợ chồng sống ly thân, chị A về nhà bố mẹ đẻ ở không ai quan tâm gì

đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ, nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị ly hôn. Phía chị A cho rằng sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và cãi nhau mặc dù vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả. Đến cuối năm 2019 anh T cho xe chở chị về gia đình nhà bố mẹ đẻ chị ở, vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ, nay anh T làm đơn ly hôn chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, tuy nhiên chị theo đạo Công giáo và do bên đạo công giáo không nhất trí ly hôn vì bên đạo chị không cho phép nên chị không ý kiến.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa anh T và chị A đã mâu thuẫn trầm trọng, anh chị đã sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau từ tháng 8/2019 cho đến nay và chấm dứt mọi quan hệ, nay cả hai bên cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị A đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng vi phạm nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 là vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau..., do đó xét đề nghị xin ly hôn của anh T là có căn cứ cần chấp nhận đề nghị của anh T, cho anh Bùi Văn T được ly hôn với chị Đỗ Thị A là phù hợp.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết anh T, chị A cùng xác định vợ chồng có 01 con chung: Bùi Anh T, sinh ngày 17/9/2017, hiện nay con chung đang ở với anh T và cháu đang học Trường Mầm non H. Khi ly hôn anh T có nguyện vọng xin được quyền trực tiếp nuôi con, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh không đề nghị Tòa án xem xét, do hiện nay anh đang làm công nhân tại Công ty Sam Sung thu nhập đảm bảo đủ điều kiện để nuôi con, phía chị A cho rằng chị đề nghị giao con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện nay chị chưa đi làm, chưa có thu nhập và chưa có công việc cụ thể sẽ không đảm bảo các điều kiện để nuôi dưỡng con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay cháu T đang ở với anh T, do anh T trực tiếp nuôi dưỡng, nguyện vọng của anh T, chị A phù hợp với quy định của pháp luật nên cần giao con chung Bùi A Thư cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không xem xét.

Về quyền thăm nom con chung chị A có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở

[4] Về tài sản: Quá trình giải quyết cả anh T, chị A cùng xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có tài sản cho vay và không nợ ai.

Về công sức đóng góp trong gia đình: Chị A không ý kiến gì nên không xem xét.

[5]. Về án phí: Anh T phải chịu án phí LHST theo quy định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 143, 147, 227 và Điều 228 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn T, cho anh Tùng được ly hôn chị Đỗ Thị A.

2. Về con chung: Giao con chung Bùi Anh T, sinh ngày 17/9/2017 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi), trừ trường hợp anh T, chị A có thỏa thuận khác hoặc có sự thay đổi khác.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét.

Về quyền thăm nom con chung: Chị A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Không có tài sản chung, không có tài sản cho vay chung và không nợ ai chung.

4. Về án phí. Anh Tùng phải chịu 300.000đ án phí LHST vào ngân sách Nhà nước, được trừ 300.000 đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013828 ngày 26/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

Báo cho anh T biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị A được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- T/B cho UBND (Nơi đăng ký kết hôn);
- Lưu hồ sơ + VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÀO NGỌC HÀI